

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2020**

Tháng 10 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN/HN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.041.808.081.841	1.797.816.500.149
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	46.321.909.812	83.107.993.308
1. Tiền	111		46.321.909.812	78.107.993.308
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	120.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	120.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.313.619.443.405	964.316.288.346
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	117.884.375.818	182.543.541.103
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	162.372.100.854	111.501.870.062
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	776.394.620.208	441.490.783.929
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	277.546.369.790	251.567.713.826
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(20.578.023.265)	(22.787.620.574)
IV. Hàng tồn kho	140	11	652.907.138.926	622.968.688.021
1. Hàng tồn kho	141		652.907.138.926	622.968.688.021
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.959.589.698	7.423.530.474
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	8.399.657.281	1.083.640.556
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.126.487.888	6.339.889.918
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước				
3. nước	153	22.a	9.433.444.529	-

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN/HN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		81.198.740.011	81.363.712.854
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.076.003.947	1.632.908.444
1. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	2.076.003.947	1.632.908.444
II. Tài sản cố định	220		19.467.519.091	26.395.724.948
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	17.822.786.517	24.362.011.740
- Nguyên giá	222		75.609.840.187	84.721.110.059
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57.787.053.670)	(60.359.098.319)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	1.577.164.548	1.795.833.354
- Nguyên giá	225		2.040.909.091	2.040.909.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(463.744.543)	(245.075.737)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	67.568.026	237.879.854
- Nguyên giá	228		380.000.000	619.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(312.431.974)	(381.120.146)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	4.997.156.733	4.997.156.733
- Nguyên giá	231		5.836.987.368	5.836.987.368
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(839.830.635)	(839.830.635)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	20.400.000.000	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.400.000.000	-
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.000.000.000)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		34.258.060.240	48.337.922.729
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	11.033.794.165	21.226.960.651
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	18.a	1.876.998.867	2.393.073.732
3. Lợi thế thương mại	269	19	21.347.267.208	24.717.888.346
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.123.006.821.852	1.879.180.213.003

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN/HN

NGUỒN VỐN	Mã số	30/09/2020		01/01/2020	
		VND		VND	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	1.684.208.194.453		1.475.211.355.862	
I. Nợ ngắn hạn	310	1.469.778.215.127		1.454.661.763.383	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 20	58.222.861.839		163.574.930.079	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312 21	432.389.461.391		468.497.064.188	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 22.b	4.182.891.371		8.889.392.957	
4. Phải trả người lao động	314	1.498.775.332		1.338.336.625	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 23	8.255.517.137		15.174.615.557	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319 24	248.877.245.838		34.198.608.615	
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 25.a	716.351.462.219		762.988.815.362	
II. Nợ dài hạn	330	214.429.979.326		20.549.592.479	
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 25.b	214.423.516.069		18.538.393.327	
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341 18.b	6.463.257		2.011.199.152	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	438.798.627.399		403.968.857.141	
I. Vốn chủ sở hữu	410 26	438.798.627.399		403.968.857.141	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	415.000.000.000		415.000.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	415.000.000.000		415.000.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	400.000.000		400.000.000	
3. Cổ phiếu quỹ	415	(39.818.367.279)		(39.818.367.279)	
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	7.667.692.056		7.667.692.056	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	55.549.302.622		20.719.532.364	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	21.722.047.284		85.365.764.511	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	33.827.255.338		(64.646.232.147)	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	2.123.006.821.852		1.879.180.213.003	



Nguyễn Thị Bích Thảo
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 10 năm 2020



Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng



Phùng Văn Hiền
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2020

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	7	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	307.958.828.768	166.130.445.662	595.696.755.122	558.428.955.596
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	27	307.958.828.768	166.130.445.662	595.696.755.122	558.428.955.596
4. Giá vốn hàng bán	11	28	293.616.940.595	158.069.584.157	568.498.574.354	525.098.939.420
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.341.888.173	8.060.861.505	27.198.180.768	33.330.016.176
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	47.823.823.041	13.838.678.163	82.920.870.772	44.645.529.609
7. Chi phí tài chính	22	30	20.723.333.464	34.673.780.118	55.544.979.948	77.016.233.530
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.971.398.464	21.666.027.669	53.539.905.948	62.754.467.098
8. Chi phí bán hàng	25	31	43.815.855	1.278.167.449	611.371.079	3.156.981.805
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	9.144.333.314	8.752.627.765	23.217.611.477	29.298.029.672
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32.254.228.581	(22.805.035.664)	30.745.089.036	(31.495.699.222)
11. Thu nhập khác	31	33	607.078.491	1.324.107.128	614.264.780	2.098.733.286
12. Chi phí khác	32	34	255.798.986	1.277.782.628	7.997.055.392	4.548.486.546
13. Thu nhập khác	40		351.279.505	46.324.500	(7.382.790.612)	(2.449.753.260)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.605.508.086	(22.758.711.164)	23.362.298.424	(33.945.452.482)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	822.775.411	7.582.899.192	(9.085.995.884)	12.091.397.942
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	18	(1.511.005.707)	736.578.566	(1.488.661.030)	1.991.102.384
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		33.293.738.382	(31.078.188.922)	33.936.955.338	(48.027.952.808)
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		33.293.738.382	(31.078.496.323)	33.936.955.338	(48.028.588.226)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	307.401	-	635.418
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	843	(787)	859	(1.216)

Nguyễn Thị Bích Thảo
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 10 năm 2020

Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng

Phùng Văn Hiện
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn hoạt động từ 01 tháng 01 đến 30 tháng 09 năm 2020

MẪU SỐ B 03-DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
		đến 30/09/2020	đến 30/09/2019
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	23.362.298.424	(33.945.452.482)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT và phân bổ lợi thế thương mại	2	9.033.948.739	14.145.068.657
Các khoản dự phòng	3	11.054.831.590	306.052.505
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	-	13.983
Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(82.970.849.495)	(33.310.917.992)
Chi phí lãi vay	6	53.539.905.948	62.754.467.098
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	14.020.135.206	9.949.231.769
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(111.196.134.630)	(228.896.282.992)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(33.950.610.738)	(128.303.743.007)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	126.694.340.170	124.498.770.792
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	2.066.012.087	6.857.596.008
Tiền lãi vay đã trả	14	(47.513.970.828)	(62.145.285.001)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(805.330.153)	(15.241.232.752)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(332.200.000)	(3.472.636.242)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(51.017.758.886)	(296.753.581.424)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.854.923.583)	(439.273.045)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	38.181.818	2.952.116.208
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(938.480.620.204)	(406.620.617.346)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	768.193.000.217	578.879.246.743
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(21.551.164.372)	(32.287.750.793)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	10.000.000	90.502.710.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	59.731.431.915	47.118.083.499
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(135.914.094.209)	280.104.515.266

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn hoạt động từ 01 tháng 01 đến 30 tháng 09 năm 2020

MẪU SỐ B 03-DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
		đến 30/09/2020	đến 30/09/2019
		VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	851.043.638.181	672.060.211.887
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(700.572.806.178)	(667.405.593.311)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(325.062.404)	(3.845.539.431)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(18.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	150.145.769.599	791.079.145
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(36.786.083.496)	(15.857.987.014)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	83.107.993.308	36.115.978.855
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(13.983)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	46.321.909.812	20.257.977.858

Nguyễn Thị Bích Thảo
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 10 năm 2020

Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng



Phùng Văn Hiền
Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304200346 cấp lần đầu ngày 19 tháng 1 năm 2006 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 là 415 tỷ VND, được chia thành 41,5 triệu cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“Công ty CII”).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Xây dựng, kinh doanh, chuyển giao công nghệ công trình giao thông theo hình thức hợp đồng B.O.T; xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; công trình công ích; cho thuê máy móc, thiết bị; khai thác cát, đá, sỏi, đất sét; sản xuất bê tông và các thành phẩm từ xi măng, thạch cao; tư vấn kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; sản xuất vật liệu xây dựng, gia công dầm cầu thép, cầu kiện thép, sản phẩm cơ khí khác; sửa chữa máy móc, thiết bị thi công; phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng và các ngành nghề khác được quy định trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là thi công xây lắp, mua bán vật tư xây dựng, cho thuê máy móc thiết bị.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Công ty đang đầu tư vào các công ty con sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
1. Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi (“NQN”)	Tỉnh Quảng Ngãi	100%	100%	Khai thác, sản xuất kinh doanh các loại đất, đá

Ngày 30/09/2020, Công ty đã thực hiện ký hợp đồng và hoàn tất chuyển nhượng 90% vốn góp tại Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng SG; Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng SG không còn là công ty con của Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ và được trình bày là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được ghi nhận là một loại tài sản dài hạn trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là khoảng 10 năm. Định kỳ, Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 45
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	8

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và quyền khai thác khoáng sản. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng được cấp. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm. Quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận dựa trên các chi phí mà Công ty đã bỏ ra và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mà Công ty được quyền khai thác.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tồn thất do giảm giá trị.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu hoặc hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư chuyển thành bất động sản chủ sở hữu khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này. Bất động sản đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Hàng tồn kho chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động. Bất động sản xây dựng chuyển thành bất động sản đầu tư khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư.

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa bất động sản đầu tư với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập báo cáo tài chính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa duy tu mở khai thác khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư 200. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày này theo nguyên tắc: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản được chuyển đổi theo tỷ giá mua và các khoản mục được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	382.981.845	347.020.487
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.938.927.967	77.760.972.821
Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
Cộng	46.321.909.812	83.107.993.308

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu các bên liên quan (i)	20.136.724.430	23.881.894.593
Phải thu các khách hàng khác	97.747.651.388	158.661.646.510
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương Mại 592</i>	<i>37.811.724.478</i>	<i>43.454.283.135</i>
<i>Công ty TNHH Xây Dựng Nền Móng Tam Đạt</i>	<i>13.395.976.141</i>	<i>31.176.752.667</i>
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư An Phát</i>	<i>-</i>	<i>12.043.328.176</i>
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>46.539.950.769</i>	<i>71.987.282.532</i>
Cộng	117.884.375.818	182.543.541.103
(i) Chi tiết phải thu các bên liên quan:		
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	18.244.026.914	19.715.924.193
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG	1.417.001.326	2.890.141.274
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	475.696.190	475.696.190
Công ty TNHH Khu Bắc Thủ Thiêm	-	800.132.936
Cộng	20.136.724.430	23.881.894.593

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty TNHH Cổ phần Xây dựng Dân dụng E&C	52.591.282.666	55.898.872.497
Công ty TNHH MTV Xây dựng Dịch vụ Vận tải Hà Thành	23.364.497.605	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 515	13.690.878.527	10.890.878.527
Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Quang Minh	11.248.368.088	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thế Toàn	2.706.772.000	6.055.925.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình Sài Gòn (<i>Tên cũ là: Công ty Cổ phần Teracons</i>)	12.723.796.597	10.824.554.744
Các đối tượng khác	46.046.505.371	27.831.639.294
Cộng	162.372.100.854	111.501.870.062

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu các bên liên quan (i)	629.153.940.018	284.848.840.774
Phải thu các đối tượng khác	147.240.680.190	156.641.943.155
<i>Công ty Cổ phần Chứng Khoán Việt Thành</i>	<i>80.931.326.541</i>	<i>74.808.994.476</i>
<i>Công ty Cổ phần Pearl City</i>	<i>9.600.000.000</i>	<i>30.000.000.000</i>
<i>Đối tượng khác</i>	<i>56.709.353.649</i>	<i>51.832.948.679</i>
Cộng	776.394.620.208	441.490.783.929
<i>(i) Chi tiết phải thu các bên liên quan:</i>		
Công ty CII	599.153.940.018	284.848.840.774
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ	30.000.000.000	-
Cộng	629.153.940.018	284.848.840.774

9. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng vốn cho các đội thi công, ban quản lý dự án các công trình xây dựng	225.288.613.127	205.776.041.923
Phải thu về lãi trái phiếu, lãi tiền gửi và lãi cho vay	5.480.241.247	17.910.299.179
Các khoản chi hộ	13.798.292.249	6.778.769.409
Phải thu người lao động	5.625.251.237	9.858.976.705
Lợi nhuận phải thu	7.286.588.612	7.286.588.612
Ký cược, ký quỹ	16.226.069.319	338.223.999
Góp vốn hợp tác kinh doanh	711.872.739	711.872.739
Các khoản phải thu khác	3.129.441.260	2.906.941.260
	277.546.369.790	251.567.713.826
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	2.076.003.947	1.632.908.444
	2.076.003.947	1.632.908.444
Cộng	279.622.373.737	253.200.622.270
(i) Chi tiết phải thu các bên liên quan:		
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm:		
Các khoản chi hộ	7.000.000.000	-
Công ty CII: <i>Lãi phải thu</i>	1.211.865.443	3.721.511.754
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ: <i>Lãi phải thu</i>	96.164.384	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội: <i>Lãi trái phiếu</i>	-	7.733.333.334
Cộng	8.308.029.827	11.454.845.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. NỢ XẤU

	30/09/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng	3.486.162.943	279.162.924	(3.207.000.019)	2.501.065.131	-	(2.501.065.131)
Ứng trước cho nhà cung cấp	970.793.497	60.865.745	(909.927.752)	787.642.437	60.498.669	(727.143.768)
Phải thu ngắn hạn khác	22.977.064.147	6.515.968.653	(16.461.095.494)	49.450.192.710	29.890.781.035	(19.559.411.675)
Cộng	27.434.020.587	6.855.997.322	(20.578.023.265)	52.738.900.278	29.951.279.704	(22.787.620.574)

11. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.020.151.366	-	16.032.213.188	-
Công cụ, dụng cụ	72.341.784	-	61.050.772	-
Chi phí thi công các công trình xây dựng dở dang	570.345.871.883	-	539.393.945.115	-
Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang	32.930.216.497	-	35.243.103.974	-
Thành phẩm	14.130.046.480	-	13.723.011.739	-
Hàng hóa	18.408.510.916	-	18.515.363.233	-
Cộng	652.907.138.926	-	622.968.688.021	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
a. Ngắn hạn		
Phí bảo lãnh cho các dự án đang thực hiện	2.373.346.327	-
Phí cam kết rút vốn	1.250.000.000	-
Phí môi giới	4.089.366.000	-
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	343.818.810	-
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	105.730.925	666.734.486
Các khoản chi phí khác	237.395.219	416.906.070
	8.399.657.281	1.083.640.556
b. Dài hạn		
Chi phí đền bù, trùng tu và chi phí cấp quyền khai thác mỏ khoáng sản	10.020.915.550	11.000.648.318
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	545.069.666	634.737.142
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	176.618.788	237.756.061
Chi phí san lấp mặt bằng và làm đường công vụ phục vụ dự án	-	8.128.279.265
Chi phí khác chờ phân bổ	291.190.161	1.225.539.865
	11.033.794.165	21.226.960.651
Cộng	19.433.451.446	22.310.601.207

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2020	10.056.290.395	57.629.844.679	15.561.083.258	1.473.891.727	84.721.110.059
Mua trong kỳ	-	1.381.818.183	2.473.105.400	-	3.854.923.583
Phân loại lại	-	(787.960.155)	750.740.154	37.220.001	-
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	(2.658.055.078)	(130.000.000)	(520.777.273)	-	(3.308.832.351)
Giảm do thanh lý công ty con	-	(7.628.534.739)	(1.449.363.637)	(579.462.728)	(9.657.361.104)
Tại ngày 30/09/2020	7.398.235.317	50.465.167.968	16.814.787.902	931.649.000	75.609.840.187
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2020	7.484.483.160	41.275.810.669	10.376.399.989	1.222.404.501	60.359.098.319
Khấu hao trong kỳ	481.018.558	3.047.637.386	1.702.107.360	136.145.490	5.366.908.794
Phân loại lại	(7.248.123)	1.636.060.250	(1.457.593.424)	(171.218.703)	-
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	(1.255.190.698)	(130.000.000)	(442.342.273)	-	(1.827.532.971)
Giảm do thanh lý công ty con	-	(4.724.265.632)	(999.537.555)	(387.617.285)	(6.111.420.472)
Tại ngày 30/09/2020	6.703.062.897	41.105.242.673	9.179.034.097	799.714.003	57.787.053.670
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	2.571.807.235	16.354.034.010	5.184.683.269	251.487.226	24.362.011.740
Tại ngày 30/09/2020	695.172.420	9.359.925.295	7.635.753.805	131.934.997	17.822.786.517

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2020	2.040.909.091
Tại ngày 30/09/2020	2.040.909.091
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2020	245.075.737
Khấu hao trong kỳ	218.668.806
Tại ngày 30/09/2020	463.744.543
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2020	1.795.833.354
Tại ngày 30/09/2020	1.577.164.548

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	100.000.000	519.000.000	619.000.000
Giảm do thanh lý công ty con		(239.000.000)	(239.000.000)
Tại ngày 30/09/2020	100.000.000	280.000.000	380.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	100.000.000	281.120.146	381.120.146
Khấu hao trong kỳ	-	77.750.001	77.750.001
Giảm do thanh lý công ty con	-	(146.438.173)	(146.438.173)
Tại ngày 30/09/2020	100.000.000	212.431.974	312.431.974
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	-	237.879.854	237.879.854
Tại ngày 30/09/2020	-	67.568.026	67.568.026

16. **BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2020	5.836.987.368
Tại ngày 30/09/2020	5.836.987.368
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2020	839.830.635
Tại ngày 30/09/2020	839.830.635
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2020	4.997.156.733
Tại ngày 30/09/2020	4.997.156.733

Bất động sản đầu tư là giá trị đất cho thuê tại địa chỉ số 29/3, đường D2, phường 2, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Lô đất có thời hạn sử dụng là 50 năm, sẽ hết hạn sử dụng vào ngày 19 tháng 1 năm 2056 theo Quyết định số 1218/QĐ-UBND ngày 18 tháng 03 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này. Tuy nhiên, dựa trên tình hình kinh doanh thực tế, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại vào ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2020				01/01/2020			
	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Đầu tư Pearl City	2.040.000	20.400.000.000	-	(i)	-	-	-	(i)
Công ty TNHH MTV								
Vật liệu Xây dựng SG		1.000.000.000	(1.000.000.000)	(i)		-	-	(i)
Cộng		21.400.000.000	(1.000.000.000)	(i)		-	-	(i)

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác tại ngày kết thúc năm tài chính do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán. Đồng thời do các quy định hiện hành chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty nêu trên.

18. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Dự phòng đầu tư tài chính	Các khoản lãi/(lỗ) chưa thực hiện bị loại trừ khi hợp nhất	Cộng
	VND	VND	VND
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	-	2.417.117.116	2.417.117.116
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	-	24.043.384	24.043.384
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	-	2.393.073.732	2.393.073.732
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	-	516.074.865	516.074.865
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020	-	1.876.998.867	1.876.998.867
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019		49.891.989	49.891.989
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	(2.000.000.000)	38.692.837	(1.961.307.163)
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	2.000.000.000	11.199.152	2.011.199.152
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	2.000.000.000	4.735.895	2.004.735.895
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020	-	6.463.257	6.463.257
Thu nhập thuần ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất	(2.000.000.000)	511.338.970	(1.488.661.030)

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Giá trị ghi sổ VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2020	<u>44.941.615.175</u>
Tại ngày 30/09/2020	<u>44.941.615.175</u>
HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2020	20.223.726.829
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất	3.370.621.138
Tại ngày 30/09/2020	<u>23.594.347.967</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2020	24.717.888.346
Tại ngày 30/09/2020	<u>21.347.267.208</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
Phải thu các bên liên quan (i)	5.298.191.100	5.298.191.100	5.548.191.100	5.548.191.100
Phải thu các khách hàng khác	52.924.670.739	52.924.670.739	158.026.738.979	158.026.738.979
<i>Công ty TNHH Xây dựng Fico Corea</i>	7.169.773.827	7.169.773.827	7.169.773.827	7.169.773.827
<i>Công ty Cổ phần ROADCO</i>	6.017.414.214	6.017.414.214	9.398.870.084	9.398.870.084
<i>Công ty TNHH Thương Mại Xây Dựng Nam Mê Kong</i>	5.787.772.305	5.787.772.305	1.521.533.246	1.521.533.246
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BMT</i>	1.320.314.748	1.320.314.748	10.012.726.949	10.012.726.949
<i>Công ty Cổ phần Bê Tông Ly Tâm Thủ Đức 1</i>	-	-	12.787.602.549	12.787.602.549
<i>Công ty Cổ phần Bê tông Ly Tâm Thủ Đức - Long An</i>	-	-	12.054.053.350	12.054.053.350
<i>Công ty TNHH Đầu tư Thương mại An Phú Thành</i>	-	-	20.305.367.451	20.305.367.451
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	32.629.395.645	32.629.395.645	84.776.811.523	84.776.811.523
Cộng	58.222.861.839	58.222.861.839	163.574.930.079	163.574.930.079
<i>Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan</i>				
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng	298.191.100	298.191.100	548.191.100	548.191.100
Cộng	5.298.191.100	5.298.191.100	5.548.191.100	5.548.191.100

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	415.942.705.132	467.992.740.736
<i>Công ty Cổ Phần BOT Trung Lương- Mỹ Thuận</i>	211.331.577.771	272.267.900.969
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội</i>	160.174.525.229	150.905.458.937
<i>Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ</i>	33.489.212.529	13.445.460.864
<i>Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm</i>	8.932.230.955	25.755.315.918
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy - Chi nhánh Quảng Ngãi</i>	1.652.810.756	5.256.256.156
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận</i>	362.347.892	362.347.892
Các đối tượng khác	16.446.756.259	504.323.452
Cộng	432.389.461.391	468.497.064.188

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2020
	VND	VND	VND	VND
<i>b. Phải thu</i>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(9.150.913.916)	282.530.613	9.433.444.529
<i>b. Phải trả</i>				
Thuế giá trị gia tăng	1.897.718.337	3.460.166.670	5.080.111.245	277.773.762
Thuế thu nhập doanh nghiệp	818.807.287	64.918.032	522.799.540	360.925.779
Thuế thu nhập cá nhân	1.838.083.097	1.292.051.250	1.103.292.734	2.026.841.613
Các khoản phải nộp khác	4.334.784.236	2.096.164.192	4.913.598.211	1.517.350.217
Cộng	8.889.392.957	6.913.300.144	11.619.801.730	4.182.891.371

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí lãi vay phải trả	2.110.266.609	1.975.031.551
Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh khác	802.377.273	1.093.500.000
Trích trước chi phí công trình	5.342.873.255	12.106.084.006
Cộng	8.255.517.137	15.174.615.557

24. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Nhận ký cược, ký quỹ	207.269.690.000	-
Phải trả các khoản thu hộ	27.918.337.881	27.568.702.172
Phải trả các đội giao khoán thi công các công trình xây dựng	3.396.355.053	3.491.685.868
Phải trả về lãi hỗ trợ kinh doanh	7.679.812.791	1.254.121.110
Phải trả về gốc hỗ trợ kinh doanh	948.000.000	50.000.000
Bảo hiểm xã hội	307.451.867	598.836.706
Phải trả về mua cổ phần	410.000.000	410.000.000
Kinh phí công đoàn	237.598.744	189.423.862
Bảo hiểm y tế	20.628.600	-
Bảo hiểm thất nghiệp	5.721.950	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	683.648.952	635.838.897
Cộng	248.877.245.838	34.198.608.615

Trong đó, phải trả các bên liên quan

Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu: <i>Lãi vay phải trả</i>	1.446.697.222	1.184.666.666
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm: <i>Lãi vay phải trả</i>	6.233.115.569	-
Cộng	7.679.812.791	1.184.666.666

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/2020		Phát sinh trong kỳ		01/01/2020	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
a. Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	676.622.936.049	676.622.936.049	816.097.527.581	647.464.545.178	507.989.953.646	507.989.953.646
Các khoản vay ngắn hạn là các bên liên quan	264.841.993.794	264.841.993.794	264.841.993.794	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Các khoản vay ngắn hạn là các đối tượng khác	411.780.942.255	411.780.942.255	551.255.533.787	639.464.545.178	499.989.953.646	499.989.953.646
<i>Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Vĩnh Long</i>	<i>270.696.680.841</i>	<i>270.696.680.841</i>	<i>330.833.066.441</i>	<i>272.533.418.191</i>	<i>212.397.032.591</i>	<i>212.397.032.591</i>
<i>Ngân hàng HD Bank - Trung tâm kinh doanh</i>	<i>100.000.000.000</i>	<i>100.000.000.000</i>	<i>150.000.000.000</i>	<i>200.000.000.000</i>	<i>150.000.000.000</i>	<i>150.000.000.000</i>
<i>Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Quảng Ngãi</i>	<i>11.084.261.414</i>	<i>11.084.261.414</i>	<i>15.501.780.950</i>	<i>16.108.750.591</i>	<i>11.691.231.055</i>	<i>11.691.231.055</i>
<i>Ngân hàng Viettinbank - Chi nhánh 11, TP. Hồ Chí Minh</i>	<i>30.000.000.000</i>	<i>30.000.000.000</i>	<i>54.920.686.396</i>	<i>24.920.686.396</i>	-	-
<i>Các đối tượng khác</i>	-	-	-	<i>125.901.690.000</i>	<i>125.901.690.000</i>	<i>125.901.690.000</i>
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	39.728.526.170	39.728.526.170			254.998.861.716	254.998.861.716
Cộng	716.351.462.219	716.351.462.219	816.097.527.581	647.464.545.178	762.988.815.362	762.988.815.362

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CHI
156 Hoa Lan, Phường 2, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	30/09/2020		Phát sinh trong kỳ		01/01/2020	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
b. Dài hạn						
Các khoản vay dài hạn	253.263.925.600	253.263.925.600	34.048.110.600	53.108.261.000	272.324.076.000	272.324.076.000
Vay cá nhân	253.263.925.600	253.263.925.600	34.048.110.600	53.108.261.000	272.324.076.000	272.324.076.000
Nợ thuê tài chính	888.116.639	888.116.639	-	325.062.404	1.213.179.043	1.213.179.043
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST - Chi nhánh Đà Nẵng	888.116.639	888.116.639	-	325.062.404	1.213.179.043	1.213.179.043
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(39.728.526.170)	(39.728.526.170)			(254.998.861.716)	(254.998.861.716)
Cộng	214.423.516.069	214.423.516.069	34.048.110.600	53.433.323.404	18.538.393.327	18.538.393.327
<i>Trong đó, số dư nợ vay bên liên quan</i>						
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	264.841.993.794	264.841.993.794	264.841.993.794	-	-	-
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	-	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	264.841.993.794	264.841.993.794	264.841.993.794	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Trong vòng một năm	39.728.526.170	254.998.861.716
Trong năm thứ hai	214.423.516.069	18.538.393.327
	254.152.042.239	273.537.255.043
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng tới	(39.728.526.170)	(254.998.861.716)
Cộng	214.423.516.069	18.538.393.327

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	415.000.000.000	400.000.000	(39.818.367.279)	8.878.207.573	85.406.105.805	175.738.134	470.041.684.233
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(63.758.727.602)	635.418	(63.758.092.184)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(18.000.000)	(18.000.000)
Thù lao cho Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(584.688.214)	(343.721)	(585.031.935)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.015.613.861	(1.015.613.861)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.473.970.361)	(1.772.451)	(1.475.742.812)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(89.378.500)	166.262	(166.262)	(89.378.500)
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	(2.136.750.878)	2.146.260.335	(156.091.118)	(146.581.661)
Tại ngày 01/01/2020	415.000.000.000	400.000.000	(39.818.367.279)	7.667.692.056	20.719.532.364	-	403.968.857.141
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	33.936.955.338	-	33.936.955.338
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(109.700.000)	-	(109.700.000)
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	-	1.002.514.920	-	1.002.514.920
Tại ngày 30/09/2020	415.000.000.000	400.000.000	(39.818.367.279)	7.667.692.056	55.549.302.622	-	438.798.627.399

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII

156 Hoa Lan, Phường 2, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**Chi tiết vốn chủ sở hữu****Tên cổ đông**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)
Công ty CII	71,04%	280.596.220.000	66,99%	264.593.920.000
Các cổ đông khác	28,96%	114.403.780.000	33,01%	130.406.080.000
Cộng	100%	395.000.000.000	100%	395.000.000.000

Cổ phiếu

	30/09/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.500.000	41.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng + Cổ phiếu phổ thông	41.500.000 41.500.000	41.500.000 41.500.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ) + Cổ phiếu phổ thông	2.000.000 2.000.000	2.000.000 2.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + Cổ phiếu phổ thông	39.500.000 39.500.000	39.500.000 39.500.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu		

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu từ hoạt động xây dựng	546.237.651.977	411.871.155.135
Doanh thu bán hàng	42.633.440.416	140.858.734.014
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.129.922.304	5.649.752.053
Doanh thu khác	3.695.740.425	49.314.394
Cộng	595.696.755.122	558.428.955.596
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	595.696.755.122	558.428.955.596

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII

156 Hoa Lan, Phường 2, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (tiếp theo)

Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ việc bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận: <i>thi công các gói thầu dự án Trung Lương Mỹ Thuận</i>	465.885.802.301	72.138.517.273
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bầy Bầy: <i>Doanh thu bán hàng và thi công các công trình dân dụng</i>	29.915.089.348	80.094.624.544
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu : <i>Khối lượng thi công dự án QL60</i>	19.760.694.918	96.739.306.085
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm: <i>Khối lượng thi công các gói xây lắp thuộc dự án Thủ Thiêm và doanh thu bán vật tư hàng hóa và doanh thu thanh lý công cụ dụng cụ</i>	20.884.599.255	65.857.499.393
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội: <i>Khối lượng thi công xây lắp các gói thầu dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội</i>	11.806.746.612	22.353.720.541
Công ty CII B&R: <i>Khối lượng thi công các công trình và doanh thu bán hàng hóa</i>	-	2.499.737.606
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hạ Tầng VRG: <i>Khối lượng thi công xây lắp các gói thầu dự án DT741</i>	958.168.861	20.249.204.742
Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận: <i>Khối lượng thi công công trình mở rộng tuyến tránh Phan Rang Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận - giai đoạn 2 và trạm thu phí Cà Ná</i>	-	(683.458.382)
Cộng	549.211.101.295	359.249.151.802

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Giá vốn từ hoạt động xây dựng	525.023.637.312	382.189.666.203
Giá vốn hàng đã bán	41.052.044.962	140.718.601.223
Giá vốn của dịch vụ	2.422.892.080	2.145.770.241
Giá vốn khác	-	44.901.753
Cộng	568.498.574.354	525.098.939.420

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	53.428.780.048	44.645.529.609
Thu nhập từ thanh lý công ty con	29.492.090.724	-
Cộng	82.920.870.772	44.645.529.609
<i>Trong đó, doanh thu phát sinh với các bên liên quan</i>		
Công ty CII	38.457.810.467	20.268.438.832
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	2.038.356.164	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	3.037.164.901	9.100.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ	96.164.384	-
Cộng	43.629.495.916	29.368.438.832

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND
Chi phí lãi vay và lãi thuê tài chính	53.539.905.948	62.754.467.098
Lỗ từ thanh lý công ty con	-	12.257.092.449
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	13.983
Chi phí tài chính khác	2.005.074.000	2.004.660.000
Cộng	55.544.979.948	77.016.233.530
<i>Trong đó, chi phí phát sinh với các bên liên quan</i>		
Công ty CII	8.012.657.534	1.349.660.863
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	262.030.556	927.483.334
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	6.397.499.131	383.561.644
Công ty NBB	144.842.466	-
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận	-	2.650.384.766
Cộng	14.817.029.687	5.311.090.607

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND
Chi phí nhân viên	-	733.790.599
Chi phí dịch vụ mua ngoài	611.371.079	1.955.319.399
Chi phí bằng tiền khác	-	467.871.807
Cộng	611.371.079	3.156.981.805

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.184.266.523	16.858.094.709
Chi phí đồ dùng văn phòng	535.017.738	1.559.478.228
Chi phí khấu hao TSCĐ	859.380.034	1.306.028.446
Chi phí công tác, tiếp khách	49.524.636	105.005.272
Chi phí dự phòng	8.812.027.306	306.052.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.645.376.678	4.275.148.784
Chi phí bằng tiền khác	761.397.424	1.517.600.590
Phân bổ lợi thế thương mại	3.370.621.138	3.370.621.138
Cộng	23.217.611.477	29.298.029.672

33. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	49.978.723	1.969.516.940
Thu nhập khác	564.286.057	129.216.346
Cộng	614.264.780	2.098.733.286

34. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Các khoản phạt vi phạm hành chính	627.924.295	1.374.474.813
Chi phí xử lý công cụ dụng cụ không còn sử dụng	7.190.102.018	-
Các khoản chi phí khác	179.029.079	3.174.011.733
Cộng	7.997.055.392	4.548.486.546

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	23.362.298.424	(33.945.452.482)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Chi phí không được trừ	766.949.422	45.107.134.292
Điều chỉnh các khoản lỗ tính thuế của công ty con	17.361.905.678	8.159.260.652
Lợi thế thương mại phân bổ	3.370.621.138	3.370.621.138
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ bị loại trừ khi hợp nhất	(31.036.270.652)	29.789.984.529
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Thu nhập chịu thuế	13.825.504.010	52.481.548.129
Chuyển lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	13.825.504.010	52.481.548.129
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	2.765.100.802	10.496.309.626
Thuế TNDN năm trước nộp bổ sung	(11.851.096.686)	1.595.088.316
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(9.085.995.884)	12.091.397.942

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	33.936.955.338	(48.028.588.226)
Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	33.936.955.338	(48.028.588.226)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	39.500.000	39.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	859	(1.216)



Nguyễn Thị Bích Thảo
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 10 năm 2020



Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng



Phùng Văn Hiền
Tổng Giám đốc